

NỘI DUNG HỌC TẬP MÔN ĐỊA LÍ 9

TỪ 6/9 - 1/10/2021

❖ Tuần 1(6/9 – 10/9/2021):

CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

I. Các dân tộc ở nước ta

- Nước ta có 54 dân tộc
- Dân tộc Việt (Kinh) có số dân đông nhất chiếm 86% dân số cả nước
- Các dân tộc ít người có số dân và trình độ kinh tế khác nhau, mỗi dân tộc có kinh nghiệm riêng sản xuất và đời sống.
- Người Việt sống ở nước ngoài cũng là một bộ phận của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.
- Các dân tộc đều bình đẳng, đoàn kết trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

II Sự phân bố các dân tộc

1. Dân tộc Việt (Kinh)

- Phân bố rộng khắp nước tập trung nhiều ở đồng bằng, trung du và duyên hải.

2. Các dân tộc ít người

- Các dân tộc ít người chiếm 13,8% sống chủ yếu ở miền núi và trung du.
 - + Trung du và miền núi phía bắc là địa bàn cư trú của trên 30 dân tộc như người Tày, Nùng, Thái Mường, Dao, Mông.
 - + Khu vực Trường Sơn – Tây Nguyên là địa bàn cư trú người Ê- đê, Gia rai, Mnông
 - + Duyên hải cực Nam Trung Bộ và Nam Bộ Người Chăm, Khơ me cư trú xen kẽ người Kinh .
 - + Các đô thị có người Hoa sinh sống.
- Hiện nay các dân tộc sinh sống đan xen trên cả nước.

III. Bài tập

Câu 1. Nước ta có bao nhiêu dân tộc? Đặc điểm văn hóa một số dân tộc mà em biết?

Câu 2. Nêu sự phân bố các dân tộc trên lãnh thổ?

BÀI 2: DÂN SỐ VÀ GIA TĂNG DÂN SỐ

I. Số dân

- Năm 2019 dân số nước ta là 96,4 triệu người

- Việt Nam là nước đông dân đứng thứ 15 trên thế giới.

II. Gia tăng dân số

- Từ 1954 - 2003: Dân số nước ta tăng nhanh và tăng liên tục

- Cuối những năm 50: có sự “Bùng nổ dân số”. Năm 2003 tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên: 1,43%

- Nhờ thực hiện tốt kế hoạch hoá gia đình nên những năm gần đây tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên đã giảm. Tuy nhiên mỗi năm tăng trung bình 1 triệu người

- Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên khác nhau giữa các vùng.

+ Miền núi cao hơn đồng bằng.

+ Nông thôn cao hơn thành thị.

III. Cơ cấu dân số

+ **Theo độ tuổi:**

- Nước ta có cơ cấu dân số trẻ. Tỉ lệ trẻ em có xu hướng giảm.

- Cơ cấu dân có xu hướng già đi, tỉ lệ người trong độ tuổi lao động và ngoài tuổi lao động tăng lên.

+ **Theo giới tính:**

- Tỉ lệ nữ còn cao hơn tỉ lệ nam có sự khác nhau giữa các vùng.

- Tỉ lệ giới tính đang ngày càng cân bằng.

IV. Hướng dẫn bài tập

BT3: Tính tỉ lệ gia tăng tự nhiên (%) = (Tỉ lệ sinh – Tỉ lệ tử) / 10 Tỉ lệ gia tăng tự nhiên (%): Vẽ biểu đồ là đường biểu diễn

Chuẩn bị bài 3: Phân bố dân cư và các loại hình quần cư

- o Quan sát hình 3.1 và bảng 3.1
- o Sự phân bố dân cư ở nước ta như thế nào?
- o Nước ta có các loại hình quần cư nào? Đặc điểm?

❖ **Tuần 2(13/9 – 17/9/2021):**

BÀI 3: SỰ PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ

I. Mật độ dân số và sự phân bố dân cư

+ **Mật độ dân số:**

- Mật độ dân số nước ta thuộc loại cao trên thế giới. Năm 2003 là 246 người/km²

+ **Sự phân bố dân cư:**

- Phân bố không đều.

* Đông ở đồng bằng, ven biển và các đô thị. (Đbs Hồng 1192 người/km², TP HCM 2664 người/km², HN 2830 người/km²)

*Thưa thớt ở miền núi, cao nguyên.

- Khoảng 74% dân số sống ở nông thôn 26% ở thành thị (2003)

II. Các loại hình quần cư

1. Quần cư nông thôn

- Nhà cửa, thôn xóm trải rộng theo không gian.
- Mật độ dân số thấp.
- Hoạt động kinh tế chủ yếu là nông lâm, ngư nghiệp.

2. Quần cư thành thị

- Chủ yếu ở đồng bằng ven biển.
- Mật độ dân số cao, nhà cửa san sát.
- Các đô thị của nước ta phần lớn có qui mô vừa và nhỏ.
- Hoạt động kinh tế chủ yếu là công nghiệp, dịch vụ ,...
- Là trung tâm kinh tế chính trị văn hoá, khoa học kỹ thuật.

III. Đô thị hoá

- Tỷ lệ dân thành thị thấp.
- Quá trình đô thị hóa tăng nhanh.
- Qui mô đô thị vừa và nhỏ.
- Trình độ đô thị hoá chưa cao.

IV. Bài tập

Cho bảng số liệu: Diện tích và dân số nước ta năm 2018

Vùng	Diện tích(km ²)	Dân số (triệu người)	Mật độ dân số(km ² /người)
Trung du và miền núi Bắc Bộ	92264,4	11,3	
Đồng bằng sông Hồng	20068,1	19,9	
Duyên hải miền Trung	95238,0	19,1	
Tây Nguyên	54641,0	5,3	
Đông Nam Bộ	23597,9	14,9	
Đồng bằng sông Cửu Long	40548,2	17,3	

1. Tính mật độ dân số các vùng(*Ghi kết quả vào bảng trên*)

2.Nhận xét mật độ dân số các vùng của nước ta năm 2018

BÀI 4: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG

I. Nguồn lao động và sử dụng lao động

1. Nguồn lao động

- Nguồn lao động nước ta dồi dào và tăng nhanh.
- Trung bình mỗi năm tăng thêm khoảng 1 triệu lao động
- Chủ yếu ở nông thôn 75,8%. và phần lớn chưa qua đào tạo (78,8 %)
- Có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, thủ công nghiệp, có khả năng tiếp thu khoa học kỹ thuật.
- Hạn chế về thể lực và trình độ chuyên môn

2. Sử dụng lao động

- Số lao động có việc làm ngày càng tăng.
- Cơ cấu sử dụng lao động của nước ta có sự thay đổi theo hướng tích cực giảm tỉ lệ lao động trong nông lâm ngư nghiệp, tăng tỉ lệ lao động trong công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

II. Vấn đề việc làm

- Lực lượng lao động dồi dào, còn nhiều lao động thiếu việc làm, đặc biệt ở nông thôn.
- Tỉ lệ thất nghiệp của khu vực thành thị cả nước khá cao khoảng 6%.
- Cần tăng cường các biện pháp giải quyết việc làm cho người lao động.

III. Chất lượng cuộc sống

- Chất lượng cuộc sống của nhân dân ngày càng được cải thiện.
- Chất lượng cuộc sống còn thấp, chênh lệch giữa các vùng, các tầng lớp dân cư trong xã hội.

IV. Bài tập

Làm bài tập 3/ trang 17 sách giáo khoa địa 9

Tuần 3: từ ngày 20/9-24/9/2021

BÀI 5: PHÂN TÍCH VÀ SO SÁNH THÁP DÂN SỐ NĂM 1999 VÀ 2009

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

1. Cho hai tháp dân số năm 1999 và năm 2009

- a. Phân tích và so sánh
 - Hình dạng 2 tháp

- Cơ cấu dân số theo tuổi

Nhóm tuổi	Năm 1999	Năm 2009
0-14t		
15-59t		
>60t		

- Tính tỉ lệ phụ thuộc= (dân số dưới tuổi lao động+ dân số ngoài tuổi lao động): dân số trong độ tuổi lao động.

2. Nhận xét

- Nhóm tuổi nào tăng, tăng bao nhiêu%? Nhóm tuổi nào giảm, giảm bao nhiêu%.
- Nguyên nhân:

3. Những thuận lợi và khó khăn của cơ cấu dân số

- Thuận lợi:
- Khó khăn:

BÀI 6: SỰ PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

I. Nền kinh tế nước ta trước thời kì Đổi mới

Giảm tải

II. Nền kinh tế nước ta trong thời kì Đổi mới

1. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế

a. Chuyển dịch cơ cấu ngành:

- Giảm tỉ trọng của khu vực nông lâm, ngư nghiệp.
- Tăng tỉ trọng của khu vực công nghiệp – xây dựng.
- Ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhưng biến động.

b. Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ:

- Hình thành các vùng kinh tế.
- Hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp, các trung tâm công nghiệp, dịch vụ mới
- Hình thành 3 vùng kinh tế trọng điểm.

c. Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế:

- Trước đây nền kinh tế chủ yếu là nhà nước và tập thể nay nền kinh tế nhiều thành phần.
- Hình thành các vùng kinh tế trọng điểm.

2 Những thành tựu và thách thức

+Thành tựu:

- Tốc độ tăng trưởng nhanh.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá.
- Có sự hội nhập vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu.

+ Khó khăn, thách thức:

- Vấn đề việc làm, xóa đói giảm nghèo
- Nguy cơ cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường.
- Khó khăn hội nhập thế giới.

III. Bài tập

Làm bài tập 2/ trang 23

Tuần 4: từ ngày 27/9 – 1/10/2021

**BÀI 7: CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ
PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP**
(Hướng dẫn tự học)

I. CÁC NHÂN TỐ TỰ NHIÊN

Đọc sách giáo khoa và các kiến thức thực tế. Hoàn thành bảng dưới đây vào tập.

Các nhân tố	Thuận lợi	Khó khăn
Đất		
Khí hậu		
Nước		
Sinh vật		

II. CÁC NHÂN TỐ KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Dân cư và lao động

- Thuận lợi:
- Khó khăn:

2. Cơ sở vật chất

- Thuận lợi:

- Khó khăn:
- 3. Chính sách phát triển nông nghiệp
 - Thuận lợi:
 - Khó khăn:
- 4. Thị trường trong và ngoài nước
 - Thuận lợi:
 - Khó khăn:

BÀI 8: SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP(2 Tiết)

I.Ngành trồng trọt

1. Cây lương thực

- Bao gồm cây lúa và các cây hoa màu như ngô, khoai, sắn
- Lúa là cây lương thực chính được trồng khắp nước ta.
- Nước ta có hai vùng trọng điểm lúa lớn nhất là đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng

2. Cây công nghiệp

- Việc trồng cây công nghiệp có tầm quan trọng: Tạo ra các sản phẩm có giá trị xuất khẩu, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến tận dụng tài nguyên, phá thế độc canh trong nông nghiệp và góp phần bảo vệ môi trường
- Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển cây công nghiệp nhất là các cây công nghiệp lâu năm

3. Cây ăn quả

- Rất phong phú: Cam, bưởi, nhãn, vải, xoài, măng cụt.v.v.
- Vùng trồng cây ăn quả lớn nhất nước ta là ở đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.

II. Ngành chăn nuôi

- Chăn nuôi chiếm tỉ trọng chưa lớn trong nông nghiệp

1. Chăn nuôi trâu, bò

- Năm 2002 đàn bọ là 4 triệu con, trâu là 3 triệu con. Cung cấp sức kéo,thịt,sữa
- Trâu nuôi nhiều ở Trung du và miền núi Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.
- Đàn bò có quy mô lớn nhất là Duyên hải Nam Trung Bộ.

2. Chăn nuôi lợn

- Đàn lợn 23 triệu con tăng khá nhanh nuôi nhiều ở đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và trung du Bắc Bộ. Cung cấp thịt

3. Chăn nuôi gia cầm

- Cung cấp thịt, trứng
- Phát triển nhanh ở đồng bằng

III. BÀI TẬP

Bài tập 1: Dựa vào bảng 8.1 trang 28 hãy vẽ biểu đồ tròn thể hiện sự thay đổi tỉ trọng cơ cấu các ngành trồng trọt.

Bài tập 2. Bài tập 2 trang 33(sách giáo khoa địa 9)